

Mã Hữu Tam Tướng Kinh

Số 114

Đời Hậu Hán (25-220), Tỳ-Kheo Chi Diệu dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán .

Ngày 20/05/2011 B.S. Trần Văn Nghĩa dịch từ chữ Hán ra chữ Việt.

Mã Hữu Tam Tướng Kinh

Đức Phật giảng Mã Hữu Tam Tướng Kinh (Kinh nay xuất xứ từ một bản dịch khác của Tạp A Hàm)

Đời Hậu Hán (25 - 220), tỳ-khoe Chi Diệu (1) dịch ra Hán Văn.

Tôi nghe như vậy, có một thời Đức Phật ở tại nước Xá Vệ (2), trong tịnh xá Kì-Thọ Cấp-Cô-Độc viên (3).

Đức Phật bảo các Tỳ-Kheo rằng : Ngựa tốt có ba tướng tốt, để cho các vua quan cưỡi dùng . Nếu được vua thích thì được gọi là ngựa quan. Cái gì gọi là ba tướng tốt ? Tướng thứ nhất, ngựa có thiện tính, dễ cưỡi dễ chạy, tướng thứ nhì là có sức lực, tướng thứ ba là đoan trang và có màu sắc đẹp. Đó là ba tướng tốt của ngựa. Ngựa tốt được xếp vào loại ngựa của vua quan.

Người thiện cũng có ba tướng tốt. Người có thiện tính, nổi tiếng và hào sảng , sẵn sàng giúp đỡ những khó khăn của người khác, được mọi người tôn kính , được mọi người lễ ngộ, làm phúc cho thiên hạ. Cái

gì gọi là ba cái tướng tốt của người thiện ? Người thiện đặc ý , cố chạy để giúp đời, đầy nghị lực, có tướng mạo đoan chính.

Cái gì là người thiện đặc ý cố chạy để giúp đời. Người thiện đặc ý, đầy khổ tâm để tìm biết, tìm học, vì tìm biết , tìm học mà chịu nhiều thất bại, chỉ vì tìm biết đạo để giúp đời. Đó là những người thiện đặc ý cố chạy giúp đời.

Cái gì gọi là người thiện đặc ý đầy nghị lực ? Khi người thấy được những hành vi tệ bại sẽ tận lực tìm đoạn tuyệt nó. Cầu tinh tiến, bỏ những điều xấu. Những điều tệ bại. Những điều xấu chưa xuất hiện không cho nó xuất hiện. Những điều thiện chưa xuất hiện làm cho nó xuất hiện. Những điều thiện đã nảy sinh, đừng để quên đi, luôn làm nó tăng trưởng lên . Tận lực tận ý làm cho hành động và ý niệm của mình đều thiện, ức chế những ý niệm xấu, từ bỏ những điều ác. Đó là người thiện có nghị lực.

Cái gì gọi là người thiện đặc ý có sắc đoan chánh ? Đó là người thiện cố tránh các khoái lạc về ngũ dục của con người, tránh những tệ ác, tránh xa các điều xấu có thể đưa đến tứ khí (4) . Đó là người thiện đặc ý có sắc đoan chánh. Đó là ba nhân duyên của chân đế về tu hành

Người thiện đặc ý, danh được lưu truyền, giúp được những khó khăn của đời, được thiên hạ trong vọng, đức Phật nói như vậy.

Đức Phật giảng Mã Hữ Tam Tướng Kinh.

1-) Chi Diệu支曜 : Hòa thượng Chi Diệu, người nước Nguyệt Chi月支, một nước nhỏ ở vùng tây bắc Trung Quốc. Vào thời Hán Linh Đế漢灵帝 (168-189), thầy đến Lạc Dương洛陽, Trung Quốc làm dịch kinh sư, nổi tiếng thông thái về kinh điển Phật giáo. Tiểu sử của thầy có ghi trong sách " Cao Tăng Truyện " cuốn một高僧傳卷一 và trong sách " Khai Nguyên Lục " cuốn một開元錄卷一. Hòa thượng có dịch nhiều kinh sách từ chữ Phạn ra Hán văn như "Phật Thuyết Thành Cục Quang Minh Định Ý Kinh "佛說成具光明定意經, " " Tiểu Đạo Địa Kinh小道地經"....và nhiều bài kinh khác.

2-) Nước Xá Vệ 舍衛國: tên tiếng Phạn là Sravasti hay Savatthi, một thành phố ở phía bắc Ấn Độ, nằm trên bờ sông rapti. Trong thời Đức Phật, thành phố này là thủ đô của vương quốc Kosala với vị vua Pasenadi, một đệ tử của Đức Phật. Đây là một trong tám thánh địa của đạo Phật. Ở đây có hai tịnh xá nổi tiếng của Đức Phật : Jetavana do Anathapindika trưởng lão xây tặng và Pubbarama do bà Visakha xây tặng. Đức Phật đã ở lại thành phố này trên 19 năm, giảng 871 bài kinh tại thành phố nay. 844 bài tại Jetavana, 23 bài tại Pubbarama, 4 bài tại ngoại thành Savatthi.

3-) Kì-Thọ Cấp-Cô-Độc viên 祇樹給孤獨園 tên tiếng Phạn là Jetavana. Ở thành Xá Vệ có người phú thương tên là Anathapindika nghĩa chữ Phạn là cung cấp, giúp đỡ cho những người nghèo khó cô độc vì vậy Hán văn đã dịch là Cấp Cô Độc trưởng lão. Tên thật của ông tên là Sudatta. Ông mời Đức Phật đến thành Xá Vệ, nguyện giúp Ngài xây một trụ sở. Ông đi tìm mua một khu vườn ở phía nam của thành Xá Vệ. Khu vườn nay của hoàng tử Jetakumara. Hoàng tử đòi bán với giá tấc đất tấc vàng, chỉ bán đất không bán cây trong vườn. Anathapindika đã mua khu vườn nay, xây lên một phần của tịnh xá. Hoàng tử Jetakumara quyên tặng cho Đức Phật những cây trong vườn và lấy tiền bán đất xây thêm một phần khác của tịnh xá. Sau Vua Pasedani bỏ tiền xây phần còn lại của tịnh xá. Đức Phật đã lấy hai vắn đầu của tên hoàng tử Jetakumara và hai vắn đầu của tên Anathapindika ghép lại thành Jetavana làm tên của tịnh xá. Theo truyền thuyết của đạo Phật đại thừa, thì sau khi tịnh xá hoàn tất, để nhớ ơn ba vị ân nhân này, đức Phật đã để tên ba vị trong giảng đường, tên vua Pasedani ở giữa, tên hoàng tử Jetakumara và Anathapindika ở hai bên, và sau này Ngài cũng cho đề thêm tên của 16 người khác trong giảng đường, có sách nói là 18 người khác. 16 người nay là những ân nhân khác và những người giúp việc trong tịnh xá, các thủ từ đã mất như người

làm vườn, quét nhà..., 19 người này sau này được gọi là thần già lam 伽藍神 của nhà Phật. Chữ già lam là chữ phiên âm của chữ Phạn asram, chữ asram là chữ viết tắt của chữ asrama, Hán văn dịch là già lam ma có nghĩa là tu viện. Thần Già Lam nghĩa là thần trông coi tu viện theo nghĩa hẹp, sau nay nó được hiểu theo một nghĩa rộng hơn : Những ân nhân của nhà Phật. Vườn Jetavana : Hán văn dịch là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, còn gọi tắt là Kỳ Viên, Kỳ Thọ Viên, Cấp Cô Độc Viên trong các kinh điển khác nhau. Có một vài kinh điển còn phiên âm chữ Jeta-Anathapindika asram là kì hoàn A-nan bân chì a lam. Đức Phật đã ở lại trong vườn này 19 năm, diễn giảng hơn 844 bài kinh trong đó có cuốn kinh Kim Cương. Vườn này đã cực thịnh ở thời hoàng triều của Á Dục Vương (Ashoka). Sau khi hoàng triều Á Dục Vương sụp đổ, Đạo Ấn Độ đã tàn phá vườn này phần nào. Nhà sư Thích Pháp Hiền (Fa Hien) đến thăm vườn này vào thế kỷ thứ VI ghi lại là trong tịnh xá này vẫn còn một số sư cư ngụ. Vào thế kỷ thứ VIII, khi thầy Thích Huyền Trang (Hsuan Chwang, Đường Tam Tạng) ghé thăm thì vườn này là một hoang địa. Đến thế kỷ thứ XI khi Hồi Giáo truyền vào Trung Á (Central Asia) và bắc Ấn Độ. Tất cả những di tích của đạo Phật đã bị hoàn toàn phá hủy ở những nước Hồi Quốc, A Phú Hãn, Bắc Ấn Độ, Tân Cương, Iran...Vườn này đã thành bình địa. Đến 1863 đoàn khảo cổ của tướng Alexander Cunningham của quân đội Anh đã khai quật và tìm ra di tích của vườn Jetavana. Vườn này nay là một trọng điểm hành hương của Phật tử thế giới.

4-) Tứ khí 四棄 : Tiếng Phạn là cature parajikas, Hán văn còn phiên âm là ba-la-di波羅夷. Khí là vứt bỏ. Đây là bốn trọng tội của các tỳ-kheo, nếu phạm phải thì phải khai trừ ra khỏi cửa Phật. Kinh Lăng Nghiêm chương 7 : Tỳ khoe, tỳ khoe ni có tứ khí và bát khí. (Lăng Nghiêm Kinh thất viết : Tỳ khoe tỳ khoe ni tứ khí bát khí.楞嚴經七曰 : 比丘比丘尼四棄八棄.) Tứ khí là cho các tỳ khoe : 1- dâm dục Abrahmacarya, 2- trộm cắp Adattādāna, 3-giết người Vadha, 4- đại vọng ngữ Uttaramanusyadharmā. Bát khí là cho các nữ tỳ khoe : gồm bốn điều cho các tỳ khoe kể trên, thêm vào bốn điều sau đây ,5- sờ mó kiêu dâm người khác, 6- gồm 8 điếm, cả 8 điều này hội lại tạo thành một điều ba-la-di : nắm tay người nam, kéo áo người nam, cùng người nam hẹn hò chỗ kín khuất, cùng đứng chung, cùng chuyện trò, cùng đi chung, cùng dựa vào nhau, cùng làm những chuyện dâm ô. 7- che giấu những lỗi lầm của kẻ khác, 8- đồng lõa với các tăng ni khác làm những chuyện xấu. Những tăng ni phạm vào những trọng cấm này, sống bị khai trừ ra khỏi cửa Phật, tất cả các tăng ni phải xa lánh. Chết sẽ phải xuống A-tì-địa ngục 阿鼻地獄avīci.

Taisho Tripitaka Vol. 2, No. 114 佛說馬有三相經
Taisho Tripitaka Vol. 2, No. 114 Phật thuyết mã hữu tam tướng Kinh

佛說馬有三相經(出雜阿含別譯)

Phật thuyết mã hữu tam tướng Kinh (xuất Tạp A Hàm biệt dịch)

Đức Phật giảng Mã Hữu Tam Tướng Kinh (Kinh nay xuất xứ từ một bản dịch khác của Tạp A Hàm)

後漢沙門支曜譯

Hậu Hán Sa Môn Chi Diệu dịch

Đời Hậu Hán (25 - 220), Tỳ kheo Chi Diệu (1) dịch ra Hán Văn.

聞如是。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。

Văn như thị 。 nhất thời Phật tại Xá-Vệ quốc Kỳ-Thọ Cấp-Cô-Độc viên 。

Tôi nghe như vậy, có một thời Đức Phật ở tại nước Xá Vệ (2), trong tịnh xá Kỳ-Thọ Cấp-Cô-Độc viên (3).

佛便告諸比丘。善馬有三相用入官可給御。

Phật tiện cáo chư Tỳ-kheo 。 thiện mã hữu tam tướng dụng nhập quan khả cấp ngự 。

Đức Phật bảo các Tỳ-Kheo rằng : Ngựa tốt có ba tướng tốt, để cho các vua quan cưỡi dùng .

中王意得名為官馬。何等為三相。

trung Vương ý đắc danh vi quan mã 。 hà đẳng vi/vì/vị tam tướng 。

Nếu được vua thích thì được gọi là ngựa quan. Cái gì gọi là ba tướng tốt ?

一者有善馬意自能走。二者有力。三者端正好色。

nhất giả hữu thiện mã ý tự năng tẩu 。 nhị giả hữu lực 。 tam giả đoan chánh hảo sắc 。

Tướng thứ nhất, ngựa có thiện tính, dễ cưỡi dễ chạy, tướng thứ nhì là có sức lực, tướng thứ ba là đoan trang và có màu sắc đẹp.

是為三相。善馬中入官。善人亦有三相。

thị vi/vì/vị tam tướng 。 thiện mã trung nhập quan 。 thiện nhân diệc hữu tam tướng 。

Đó là ba tướng tốt của ngựa. Ngựa tốt được xếp vào loại ngựa của vua quan. Người hiền cũng có ba tướng tốt.

自得善意名聞亦豪。舉人敬難之。可受人禮能福天下。

tự đắc thiện ý danh văn diệc hào 。 cử nhân kính nạn/nan chi 。 khả thọ/thụ nhân lễ năng phước thiên hạ 。

Người có thiện tính, nổi tiếng và hào sảng , sẵn sàng giúp đỡ những khó khăn của người khác, được mọi người tôn kính , được mọi người lễ ngộ, làm phúc cho thiên hạ.

何等為三相。

hà đặng vi/vì/vị tam tướng 。

Cái gì gọi là ba cái tướng tốt của người thiện ?

有善人得意能走有力有端正色。何等為善人得意能走。

hữu thiện nhân đắc ý năng tẩu hữu lực hữu đoan chánh sắc 。

hà đặng vi/vì/vị thiện nhân đắc ý năng tẩu 。

Người thiện đắc ý, cố chạy để giúp đời, đầy nghị lực, có tướng mạo đoan chính. Cái gì là người thiện đắc ý cố chạy để giúp đời.

有善人得意是苦如有知。為是習。為是盡敗。為是道識。

hữu thiện nhân đắc ý thị khổ như hữu tri 。

vi/vì/vị thị tập 。

vi/vì/vị thị tận bại 。

vi/vì/vị thị đạo thức 。

Người thiện đắc ý, đầy khổ tâm để tìm biết, tìm học, vì tìm biết, tìm học mà chịu nhiều thất bại, chỉ vì tìm biết đạo để giúp đời.

如是善人得意為走。何等為善人得意為力。

như thị thiện nhân đắc ý vi/vì/vị tẩu 。

hà đặng vi/vì/vị thiện nhân đắc ý vi/vì/vị lực 。

Đó là những người thiện đắc ý cố chạy giúp đời. Cái gì gọi là người thiện đắc ý đầy nghị lực ?

為有弊惡態當為斷盡力求之。

vi/vì/vị hữu tệ ác thái đương vi/vì/vị đoạn tận lực cầu chi 。

Khi người thấy được những hành vi tệ bại sẽ tận lực tìm đoạn tuyệt nó.

精進求者意棄惡。未起弊惡態不復起。未起善意當為起。

tinh tấn cầu giả ý khí ác 。

vị khởi tệ ác thái bất phục khởi 。

vị khởi thiện ý đương vi/vì/vị khởi 。

。

Cầu tinh tiến, bỏ những điều xấu. Những điều tệ bại, những điều xấu chưa xuất hiện không cho nó xuất hiện. Những điều thiện chưa xuất hiện làm cho nó xuất hiện.

已起善意當為止不忘減稍稍增多。

đĩ khởi thiện ý đương vi/vì/vị chỉ bất vong giảm sảo sảo tăng đa 。

Những điều thiện đã nảy sinh, đừng để quên đi, luôn làm nó tăng trưởng lên .

行意俱善行盡力求。制意棄惡。如是善人得力。

hành/hành/hàng ý câu thiện hạnh/hành/hàng tận lực cầu 。

chế ý khí ác 。

như thị thiện nhân đắc lực 。

Tận lực tận ý làm cho hành động và ý niệm của mình đều thiện, ức chế những ý niệm xấu, từ bỏ những điều ác. Đó là người thiện có nghị lực.

何等為善人得意有色端正。

hà đặng vi/vì/vị thiện nhân đắc ý hữu sắc đoan chánh 。

Cái gì gọi là người thiện đắc ý có sắc đoan chánh ?

是間有善人得意避五樂避弊惡。能到四棄得行。

thị gian hữu thiện nhân đắc ý tị ngũ lạc/nhạc tị tệ ác 。

năng đáo tứ khí đắc hạnh/hành/hàng 。

。

Đó là người thiện cố tránh các khoái lạc về ngũ dục của con người, tránh những tệ ác, tránh xa các điều xấu có thể đưa đến tứ khí (4).

如是善人得意有色。是為三因緣諦行。

như thị thiện nhân đắc ý hữu sắc 。 thị vi/vì/vị tam nhân duyên đế hạnh/hành/hàng 。
Đó là người thiện đắc ý có sắc doan chánh. Đó là ba nhân duyên của chân đế về tu hành

善人得意名聞為能主舉人難之。可取禮天下如是。佛說如是。

thiện nhân đắc ý danh văn vi/vì/vị năng chủ cử nhân nạn/nan chi 。 khả thủ lễ thiên hạ như thị
。 Phật thuyết như thị 。

Người thiện đắc ý, danh được lưu truyền, giúp được những khó khăn của đời, được thiên hạ trong vọng, đức Phật nói như vậy.

佛說馬有三相經

Phật thuyết mã hữu tam tướng Kinh

Đức Phật giảng Mã Hữu Tam Tướng Kinh.

B. S. Trần Văn Nghĩa dịch Việt văn.

Ngày 20/05/2011.

Blairsville, PA USA.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tấn Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền

Phiên Âm Wed Oct 1 14:56:42 2008

=====